

Biểu mẫu 09**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ CƯỜNG****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học
phổ thông, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển vào lớp 6 theo QĐ số:12/BGDĐT/2006 V/v xét tuyển sinh trung học cơ sở.	Đủ điều kiện lên lớp	Đủ điều kiện lên lớp	Đủ điều kiện lên lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành	Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành	Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành	Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p><u>a) Trách nhiệm của gia đình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - CMHS phải tăng cường hơn nữa trong việc quản lý thời gian học ở nhà và lịch học ở trường, tạo thời gian và góc học tập cho con cái. - CMHS hàng tháng phải trực tiếp xem nhận xét và ký sổ liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Đi họp đầy đủ các cuộc họp CMHS của lớp theo thư mời của BGH và Ban đại diện CMHS. - Thực hiện tốt nghĩa vụ đóng góp học phí, bảo hiểm, hội phí và lệ phí khác của nhà trường đã được thông báo đầu năm và trong đại hội. Trường hợp gia đình nghèo, gia đình chính sách thì phải làm đơn xin miễn giảm. 			

- Giám sát thường xuyên hoạt động và quan hệ xã hội của con cái để kịp thời phối hợp với Ban đại diện CMHS và nhà trường có biện pháp giáo dục hiệu quả.

b) Trách nhiệm của nhà trường:

- Xây dựng lịch học tập cho từng khối lớp và gửi đến CMHS.

- GVBM phải yêu cầu hs ghi rõ ngày tháng vào tập học hàng ngày và ghi điểm cụ thể vào vở học sinh khi kiểm tra.

- Phát hành bảng tên vải in tên học sinh để quản lý chặt chẽ học sinh.

- Đề nghị kiểm tra.

- Thông báo nội dung và thời gian họp CMHS bằng thư mời.

- Ghi, ký sổ liên lạc theo từng tháng gửi cho gia đình học sinh.

- Thường xuyên lắng nghe trao đổi với ban đại diện CMHS về các biện pháp và nội dung giáo dục học sinh, để đáp ứng nguyện vọng của CMHS.

- Tổ chức tốt việc giảng dạy chính khoá, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, tổ chức dạy thêm - học thêm theo hướng dẫn của Sở GD - ĐT (nếu có nhu cầu của CMHS)

- Phối hợp các ngành liên quan tăng cường tuyên truyền GD kiến thức giao thông, tổ chức tự quản trong học sinh khi tan học.

- Kịp thời thông tin cho BDD CMHS danh sách học sinh bỏ học để phối hợp với địa phương vận động và giúp đỡ gia đình đưa con em đi học lại.

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồi dưỡng học sinh yếu, kém, học sinh giỏi vào các tiết trống cuối mỗi buổi học hoặc trái buổi. - Tổ chức thi đồ em có thưởng dưới cờ hàng tuần về các kiến thức đang học. - Tổ chức các phong thi đua giữa các lớp. - Tổ chức phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực. - Tổ chức các phong trào vui chơi giải trí nhân các ngày lễ lớn và tết nguyên đán.....
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Hạnh kiểm: -Tốt:85% ;Khá: 13%, TB : 02%</p> <p>- Học lực: -Giỏi:5%;Khá:35%;TB:59,5%; Yếu-Kém :1%.</p> <p>-100% Học sinh có sức khỏe từ khá trở lên</p>
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp trên nếu cuối năm đủ điều kiên lên lớp

Phú Cường, ngày 25 tháng 8 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Sơn Ân

Biểu mẫu 10**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ CƯỜNG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021 -2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	477	123	136	109	109
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	444 (93,08%)	112 (91,06%)	128 (94,12%)	97 (88,99%)	107 (98,17%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32 (6,71%)	11 (8,94%)	7 (5,15%)	12 (11,01%)	2 (1,83%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	477	123	136	109	109
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	77 (16,14%)	13 (10,57%)	20 (14,71%)	24 (22,02%)	20 (18,35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	200 (41,93%)	44 (35,77%)	49 (36,03%)	48 (44,04%)	59 (54,13%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	198 (41,51%)	65 (52,85%)	67 (49,26%)	36 (33,03%)	30 (27,52%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,42%)	1 (0,81%)	0	1 (0,92%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	477	123	136	109	109

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	445	122	136	108	109
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	77 (16.14%)	13 (10.57%)	20 (14.71%)	24 (22.02%)	20 (18.35%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	200 (41.93%)	44 (35.77%)	49 (36.03%)	48 (44.04%)	59 (54.13%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	17 (3,56%)	5 (4,07%)	5 (3,67%)	7 (6,42%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.42%)	1 (0.81%)	0	1 (0.92%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/47 (8,98)	12 (8%)	1/11 (7,48%)	20 (15,50)	4 (3,54%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	21				
2	Cấp tỉnh/thành phố	5				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	109				109
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	109				109
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	20 (18.35%)				20 (18.35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59 (54.13%)				59 (54.13%)

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	30 (27.52%)				30 (27.52%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	234/243	64/59	67/69	52/57	51/58
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	01	0	0	0

Phú Cường, ngày 25 tháng 8 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



(Handwritten signature)

Lê Thị Sơn Ân

Biểu mẫu 11**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ CƯỜNG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	08	1,3
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	
7	Bình quân lớp/phòng học	12/08	
8	Bình quân học sinh/lớp	36/12	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5216	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	648	
VI	Tổng diện tích các phòng	1152	
1	Diện tích phòng học (m ²)	384	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	180	
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	90	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	276	

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	16	
1.2	Khối lớp 7	14	
1.3	Khối lớp 8	15	
1.4	Khối lớp 9	15	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	16	
2.2	Khối lớp 7	14	
2.3	Khối lớp 8	15	
2.4	Khối lớp 9	15	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	6/14
2	Cát xét	4	4/14
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/14
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/14
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		

5	Thiết bị khác...		
---	------------------	--	--

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phú Cường, ngày 25 tháng 8 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Sơn Ân

Biểu mẫu 12

**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ CƯỜNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29			24	2	2	1	3	19		8	15	1	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	22			21	1		6	16		6	15	1		
1	Toán	3			3				3			3			
2	Lý	2			2			2							
3	Sinh	2			2				2		2				
4	Công nghệ	1			1				1			1			
5	Văn	3			3			1	2		1	2			
6	Sử	1			1				1		1				
7	Địa	1			1			1				1			
8	GDCD	1			1				1			1			
9	AV	1			1				1			1			
10	Nhạc	1				1		1					1		
11	TD	2			2			1	1		1	1			
12	MT	1			1				1			1			
13	Tin học	1			1							1			

14	Hóa	1		1				1		1		
15	TPT	1		1				1		1		
II	Cán bộ quản lý	2		2				2		2		
1	Hiệu trưởng	1		1				1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1				1		1		
III	Nhân viên	5		1	1	3	1					
1	Nhân viên văn thư	1				1						
2	Nhân viên kế toán	1			1							
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1						
5	Nhân viên thư viện	1		1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật											
8	Nhân viên bảo vệ	1					1					

Phú Cường, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Sơn Ân